ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 716/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố kết quả Đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp sở, cấp huyện và cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ quy định về việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Chương trình hành động 33-CTr/TU ngày 27/01/2015 của Tỉnh ủy Quảng Ninh về việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về đánh giá mức độ Chính quyền điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số toàn diện tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh về Chuyên đổi số toàn diện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 124/TTr-STTTT ngày 27/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp sở, cấp huyện và cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2022 *(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì hoàn thiện nội dung Báo cáo chi tiết kết quả đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp sở, cấp huyện và cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2022 gửi các Sở, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ TTTT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3(t/h);
- Lưu: VT, XD6.

N.05-QĐ03.05

Q. CHỦ TỊCH

Cao Tường Huy

PHỤ LỤC I

Kết quả đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp Sở

(Kèm theo Quyết định số 716 /QĐ-UBND ngày 20 /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Kết quả năm 2022						So sánh với năm 2021				
		Hạ tầng kỹ thuật	Ứng dụng & Đầu tư	Nguồn nhân lực	Thực hiện Kế hoạch 59/KH-UBND	Tổng năm 2022	Xếp hạng năm 2022	Điểm năm 2021	Xếp hạng 2021	Tăng, giảm thứ bậc	Tăng, giảm điểm	Tỷ lệ tăng, giảm điểm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	17.0	86.0	28.0	29.0	160	1	107.00	3	2	53	31%
2	Sở Thông tin và Truyền thông	17.0	86.2	30.0	26.0	159	2	110.50	2	0	48.7	29%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.0	80.8	28.0	29.0	155	3	111.00	1	-2	43.8	26%
4	Sở Nội vụ	17.0	79.0	29.0	28.0	153	4	83.43	20	16	69.57	41%
5	Sở Y tế	17.0	79.1	29.0	23.0	148	5	104.40	4	-1	43.7	26%
6	Sở Tư pháp	17.0	76.0	27.0	27.5	148	6	89.10	12	6	58.4	34%
7	Văn Phòng UBND Tỉnh	18.0	73.2	32.0	23.0	146	7	90.50	10	3	55.7	33%
8	Sở Khoa học và Công nghệ	16.0	76.4	27.0	26.0	145	8	85.94	18	10	59.46	35%
9	Sở Công Thương	16.0	80.2	27.0	22.0	145	9	102.92	5	-4	42.28	25%
10	Sở Tài chính	17.0	77.00	29.0	22.0	145	10	90.00	11	1	55	32%
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT	17.0	76.2	28.0	23.0	144	11	78.61	25	14	65.57	39%
12	Sở Văn hóa và Thể thao	17.0	75.7	25.0	25.0	143	12	88.00	14	2	54.7	32%
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	16.0	74.2	27.0	25.0	142	13	86.59	16	3	55.61	33%
14	Sở Du lịch	17.0	75.30	27.00	22.00	141	14	88.00	14	0	53.3	31%
15	Ban Dân tộc	16.0	78.0	27.0	20.0	141	15	98.50	6	-9	42.5	25%
16	Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh	15.0	73.5	27.0	24.0	140	16	97.50	7	-9	42	25%

TT	Tên đơn vị	Kết quả năm 2022						So sánh với năm 2021				
		Hạ tầng kỹ thuật	Ứng dụng & Đầu tư	Nguồn nhân lực	Thực hiện Kế hoạch 59/KH-UBND	Tổng năm 2022	Xếp hạng năm 2022	Điểm năm 2021	Xếp hạng 2021	Tăng, giảm thứ bậc	Tăng, giảm điểm	Tỷ lệ tăng, giảm điểm
17	Sở Giao thông vận tải	16.0	78.8	27.0	17.0	**139**	**17**	88.66	13	-4	50.14	29%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	17.0	75.5	27.0	19.0	**139**	**18**	92.27	8	-10	46.23	27%
19	Ban Quản lý Vịnh Hạ Long	11.0	77.5	29.0	21.0	139	18	77.40	26	8	61.1	36%
20	Sở Xây dựng	17.0	75.0	29.5	16.0	**138**	**20**	82.00	21	1	55.5	33%
21	Ban quản lý vườn quốc gia Bái Tử Long	15.0	72.3	28.0	21.0	**136**	**21**	86.50	17	-4	49.8	29%
22	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	17.0	76.0	24.0	19.0	**136**	**22**	77.00	27	5	59	35%
23	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.0	69.5	29.5	19.0	**135**	**23**	85.92	19	-4	49.08	29%
24	Trường Cao đẳng y tế	13.0	73.0	28.0	21.0	135	23	*Mới đánh giá năm 2022*				
25	Sở Ngoại vụ	15.0	76.8	27.0	16.0	135	25	81.21	22	-2	53.59	32%
26	Thanh tra Tỉnh	16.0	72.5	29.0	17.0	**135**	**26**	92.00	9	-16	42.5	25%
27	Ban An toàn giao thông	15.0	75.7	21.0	22.0	**134**	**27**	73.80	29	3	59.9	35%
28	Trường Đại học Hạ Long	17.0	69.7	29.0	18.0	134	**28**	80.00	23	-4	53.65	32%
29	Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	17.0	72.0	19.0	23.0	**131**	**29**	79.50	24	-4	51.5	30%
30	Trường Cao đẳng Việt Hàn	13.0	74.8	28.0	14.0	**130**	**30**	*Mới đánh giá năm 2022*				
31	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn	12.0	65.6	28.0	21.0	127	31	*Mới đánh giá năm 2022*				
32	Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	10.0	69.5	29.0	18.0	**127**	**32**	76	28	-1	50.5	30%
33	Ban Quản lý đầu tư xây dựng các	13.0	62.0	28.0	22.0	**125**	**33**	*Mới đánh giá năm 2022*				

TT	Tên đơn vị	Kết quả năm 2022						So sánh với năm 2021				
		Hạ tầng kỹ thuật	Ứng dụng & Đầu tư	Nguồn nhân lực	Thực hiện Kế hoạch 59/KH-UBND	Tổng năm 2022	Xếp hạng năm 2022	Điểm năm 2021	Xếp hạng 2021	Tăng, giảm thứ bậc	Tăng, giảm điểm	Tỷ lệ tăng, giảm điểm
	công trình NN&PTNT											
34	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	17.0	64.5	27.0	15.0	124	34	*Mới đánh giá năm 2022*				
35	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	15.0	54.0	27.0	16.0	**112**	**35**	73	30	0	39	23%

PHỤ LỤC II

Kết quả đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện

(Kèm theo Quyết định số 716 /QĐ-UBND ngày 20 /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Kết quả năm 2022						So sánh với năm 2021				
		Điều kiện sẵn sàng	Kết quả Chính quyền điện tử	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Thực hiện theo Kế hoạch 59/KH-UBND	Tổng	Xếp hạng năm 2022	Điểm năm 2021	Xếp hạng 2021	Tăng, giảm thứ bậc	Tăng, giảm điểm	Tỷ lệ tăng, giảm điểm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	UBND Thành phố Uông Bí	45.8	87.10	31.23	22.00	186.13	**1**	157.77	1	0	28.36	18%
2	UBND TP Hạ Long	46.05	83.53	31.26	23.00	183.84	**2**	142.23	4	2	41.61	29%
3	UBND TP Móng Cái	45.72	82.05	31.89	23.00	182.66	**3**	149.43	2	-1	33.23	22%
4	UBND Thị xã Đông Triều	45.66	86.10	28.60	21.00	181.36	**4**	149.327	3	-1	32.03	21%
5	UBND Huyện Hải Hà	44.00	84.80	27.60	20.00	176.40	**5**	136.27	7	2	40.13	29%
6	UBND Huyện Ba Chẽ	42.95	84.54	28.42	19.00	174.91	**6**	133.82	6	0	41.09	31%
7	UBND Thị xã Quảng Yên	45.28	83.25	26.33	19.00	173.86	7	135.81	10	3	38.05	28%
8	UBND Huyện Vân Đồn	44.78	84.00	25.90	18.00	172.68	**8**	140.79	5	-3	31.89	23%

TT	Tên đơn vị	Kết quả năm 2022						So sánh với năm 2021				
		Điều kiện sẵn sàng	Kết quả Chính quyền điện tử	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Thực hiện theo Kế hoạch 59/KH-UBND	Tổng	Xếp hạng năm 2022	Điểm năm 2021	Xếp hạng 2021	Tăng, giảm thứ bậc	Tăng, giảm điểm	Tỷ lệ tăng, giảm điểm
9	UBND TP Cẩm Phả	45.00	78.65	28.80	18.00	170.45	**9**	134.88	9	0	35.57	26%
10	UBND Huyện Đầm Hà	42.88	79.82	26.70	21.00	170.40	**10**	126.95	12	2	43.45	34%
11	UBND Huyện Tiên Yên	43.08	83.10	26.45	17.00	169.63	**11**	125.87	13	2	43.76	35%
12	UBND Huyện Cô Tô	43.42	83.40	23.57	18.00	168.39	**12**	118.7	8	-4	49.69	42%
13	UBND Huyện Bình Liêu	41.22	79.80	25.00	19.00	165.02	**13**	129.68	11	-2	35.34	27%

PHỤ LỤC III

Kết quả đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 716 /QĐ-UBND ngày 20 /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Xếp hạng trong toàn tỉnh:

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Thành phố Uông Bí	Phường Nam Khê	26.00	51.00	14.20	**91.20**	1
2	Thành phố Móng Cái	Phường Ka Long	25.00	51.40	14.70	**91.10**	2
3	Thị xã Đông Triều	Phường Hồng Phong	25.40	52.00	13.60	**91.00**	3
4	Thị xã Đông Triều	Phường Đức Chính	26.00	51.00	13.50	**90.50**	4
5	Thành phố Hạ Long	Phường Hoành Bồ	24.50	51.00	15.00	**90.50**	5
6	Thị xã Đông Triều	Phường Kim Sơn	25.00	52.30	13.00	**90.30**	6
7	Thành phố Uông Bí	Phường Vàng Danh	25.00	51.50	13.00	**89.50**	7
8	Thị xã Đông Triều	Phường Đông Triều	26.20	50.20	13.00	**89.40**	8
9	Thị xã Đông Triều	Phường Mạo Khê	26.10	49.50	13.50	**89.10**	9
10	Thành phố Uông Bí	Phường Yên Thanh	25.00	51.00	13.00	**89.00**	10
11	Huyện Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng	26.00	48.00	14.00	**88.00**	11
12	Thành phố Uông Bí	Phường Phương Đông	24.00	50.00	13.00	**87.00**	12
13	Thị xã Quảng Yên	Phường Yên Giang	25.00	48.00	14.00	**87.00**	13
14	Thành phố Uông Bí	Phường Thanh Sơn	26.40	48.50	12.00	**86.90**	14
15	Thành phố Uông Bí	Phường Trưng Vương	25.00	48.50	13.00	**86.50**	15
16	Thị xã Đông Triều	Phường Hưng Đạo	25.00	48.00	13.00	**86.00**	16
17	Thành phố Móng Cái	Phường Hải Yên	25.00	46.00	15.00	**86.00**	17
18	Thị xã Đông Triều	Xã Nguyễn Huệ	25.00	47.00	13.50	**85.50**	18
19	Thị xã Đông Triều	Xã Việt Dân	25.00	47.50	13.00	**85.50**	19
20	Thành phố Uông Bí	Phường Bắc Sơn	25.00	48.00	12.50	**85.50**	20
21	Thành phố Uông Bí	Phường Phương Nam	25.00	48.00	12.50	**85.50**	21
22	Thị xã Đông Triều	Phường Tràng An	25.00	46.80	13.30	**85.10**	22
23	Thị xã Đông Triều	Phường Xuân Sơn	26.00	46.00	13.00	**85.00**	23
24	Thị xã Đông Triều	Phường Yên Thọ	25.00	47.00	13.00	**85.00**	24
25	Huyện Bình Liêu	Thị trấn Bình Liêu	24.00	46.00	15.00	**85.00**	25

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng	Xếp hạng
26	Huyện Ba Chẽ	Thị trấn Ba Chẽ	25.00	45.00	15.00	**85.00**	26
27	Huyện Đầm Hà	Thị trấn Đầm Hà	25.00	45.00	15.00	**85.00**	27
28	Thị xã Đông Triều	Xã Tràng Lương	24.00	48.20	12.60	**84.80**	28
29	Thành phố Uông Bí	Phường Quang Trung	24.50	47.00	13.00	**84.50**	29
30	Thị xã Đông Triều	Xã Hồng Thái Tây	24.00	47.00	13.20	**84.20**	30
31	Thị xã Đông Triều	Xã Bình Khê	26.00	45.00	13.00	**84.00**	31
32	Huyện Cô Tô	Thị trấn Cô Tô	25.00	45.00	14.00	**84.00**	32
33	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Tây	26.00	44.00	13.60	**83.60**	33
34	Thành phố Móng Cái	Phường Trà Cổ	25.00	44.50	14.00	**83.50**	34
35	Thị xã Đông Triều	Xã Bình Dương	24.00	46.00	13.00	**83.00**	35
36	Thành phố Móng Cái	Phường Trần Phú	25.00	44.00	14.00	**83.00**	36
37	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Thạch	26.00	43.00	14.00	**83.00**	37
38	Huyện Tiên Yên	Thị trấn Tiên Yên	25.00	43.00	15.00	**83.00**	38
39	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Phú	26.00	42.70	14.00	**82.70**	39
40	Huyện Cô Tô	Xã Đồng Tiến	24.00	45.20	13.50	**82.70**	40
41	Huyện Hải Hà	Thị trấn Quảng Hà	25.00	42.30	15.30	**82.60**	41
42	Thành phố Uông Bí	Xã Thượng Yên Công	23.50	47.00	12.00	**82.50**	42
43	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Thành	26.00	43.00	13.50	**82.50**	43
44	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Trung	26.00	43.00	13.50	**82.50**	44
45	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Đông	26.00	42.00	14.50	**82.50**	45
46	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cửa Ông	26.00	43.00	13.50	**82.50**	46
47	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Thủy	26.00	42.50	13.80	**82.30**	47
48	Thị xã Quảng Yên	Phường Quảng Yên	25.00	44.00	13.00	**82.00**	48
49	Thành phố Móng Cái	Xã Hải Sơn	25.00	43.50	13.50	**82.00**	49
50	Huyện Vân Đồn	Xã Đông Xá	25.00	44.00	13.00	**82.00**	50
51	Huyện Vân Đồn	Xã Hạ Long	25.00	44.00	13.00	**82.00**	51
52	Thành phố Cẩm Phả	Phường Mông Dương	26.00	42.00	14.00	**82.00**	52
53	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Thịnh	26.00	42.00	14.00	**82.00**	53
54	Huyện Vân Đồn	Xã Quan Lạn	24.00	44.20	13.50	**81.70**	54
55	Huyện Vân Đồn	Xã Vạn Yên	24.50	43.50	13.50	**81.50**	55
56	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Sơn	26.00	42.00	13.50	**81.50**	56
57	Thành phố Cẩm Phả	Phường Quang Hanh	26.00	41.50	14.00	**81.50**	57

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng	Xếp hạng
58	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Sơn	24.00	44.00	13.50	**81.50**	58
59	Thành phố Móng Cái	Xã Hải Tiến	25.00	42.50	13.60	**81.10**	59
60	Thị xã Đông Triều	Phường Hoàng Quế	24.00	44.00	13.00	**81.00**	60
61	Thành phố Hạ Long	Phường Hồng Gai	25.00	43.00	13.00	**81.00**	61
62	Thành phố Móng Cái	Xã Hải Đông	25.00	42.50	13.50	**81.00**	62
63	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Bình	26.00	42.00	13.00	**81.00**	63
64	Huyện Đầm Hà	Xã Quảng Lâm	24.00	43.00	14.00	**81.00**	64
65	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Phong	24.00	43.90	13.00	**80.90**	65
66	Thành phố Móng Cái	Phường Hòa Lạc	25.00	42.00	13.80	**80.80**	66
67	Thành phố Móng Cái	Xã Quảng Nghĩa	25.00	42.60	13.20	**80.80**	67
68	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Thành	24.00	43.00	13.80	**80.80**	68
69	Thành phố Cẩm Phả	Xã Dương Huy	25.20	42.00	13.50	**80.70**	69
70	Thành phố Cẩm Phả	Xã Cẩm Hải	25.20	41.50	14.00	**80.70**	70
71	Thành phố Móng Cái	Xã Bắc Sơn	25.00	42.00	13.50	**80.50**	71
72	Huyện Vân Đồn	Xã Đoàn Kết	24.50	43.00	13.00	**80.50**	72
73	Huyện Ba Chẽ	Xã Nam Sơn	23.00	43.50	14.00	**80.50**	73
74	Huyện Ba Chẽ	Xã Đạp Thanh	22.50	44.00	14.00	**80.50**	74
75	Huyện Đầm Hà	Xã Tân Lập	24.00	43.00	13.50	**80.50**	75
76	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Long	24.00	43.00	13.50	**80.50**	76
77	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Thịnh	24.00	42.80	13.70	**80.50**	77
78	Thị xã Đông Triều	Xã Tân Việt	24.00	43.50	12.90	**80.40**	78
79	Thành phố Móng Cái	Xã Vĩnh Thực	25.00	42.00	13.40	**80.40**	79
80	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Đức	24.00	43.40	13.00	**80.40**	80
81	Thị xã Đông Triều	Xã Hồng Thái Đông	24.00	43.50	12.80	**80.30**	81
82	Thành phố Cẩm Phả	Xã Cộng Hòa	25.00	42.00	13.20	**80.20**	82
83	Huyện Hải Hà	Xã Đường Hoa	24.00	42.50	13.60	**80.10**	83
84	Thị xã Đông Triều	Xã Thủy An	24.00	43.00	13.00	**80.00**	84
85	Thị xã Đông Triều	Xã An Sinh	24.00	43.00	13.00	**80.00**	85
86	Thành phố Hạ Long	Phường Hồng Hải	25.00	43.00	12.00	**80.00**	86
87	Thành phố Hạ Long	Phường Cao Thắng	24.00	43.00	13.00	**80.00**	87
88	Thành phố Hạ Long	Phường Yết Kiêu	24.50	42.00	13.50	**80.00**	88
89	Thành phố Hạ Long	Phường Hùng Thắng	25.00	42.00	13.00	**80.00**	89

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng	Xếp hạng
90	Thành phố Móng Cái	Xã Hải Xuân	25.00	42.00	13.00	**80.00**	90
91	Huyện Vân Đồn	Xã Bản Sen	24.00	42.50	13.50	**80.00**	91
92	Huyện Tiên Yên	Xã Tiên Lãng	24.00	42.00	14.00	**80.00**	92
93	Huyện Tiên Yên	Xã Đông Hải	24.00	42.50	13.50	**80.00**	93
94	Huyện Tiên Yên	Xã Đồng Rui	24.00	43.00	13.00	**80.00**	94
95	Huyện Tiên Yên	Xã Phong Dụ	24.00	43.00	13.00	**80.00**	95
96	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Chính	24.00	42.00	14.00	**80.00**	96
97	Thành phố Móng Cái	Phường Ninh Dương	25.00	41.00	13.80	**79.80**	97
98	Huyện Đầm Hà	Xã Quảng Tân	24.00	42.00	13.80	**79.80**	98
99	Huyện Vân Đồn	Xã Ngọc Vừng	24.00	42.20	13.50	**79.70**	99
100	Huyện Vân Đồn	Xã Đài Xuyên	24.30	42.00	13.30	**79.60**	100
101	Thành phố Hạ Long	Phường Giếng Đáy	24.00	42.00	13.50	**79.50**	101
102	Thành phố Móng Cái	Phường Bình Ngọc	25.00	41.00	13.50	**79.50**	102
103	Huyện Vân Đồn	Xã Bình Dân	24.50	42.00	13.00	**79.50**	103
104	Huyện Vân Đồn	Xã Thắng Lợi	24.00	42.00	13.50	**79.50**	104
105	Huyện Ba Chẽ	Xã Minh Cầm	22.50	43.00	14.00	**79.50**	105
106	Huyện Đầm Hà	Xã Quảng An	24.00	42.00	13.50	**79.50**	106
107	Huyện Đầm Hà	Xã Đầm Hà	24.00	42.50	13.00	**79.50**	107
108	Huyện Hải Hà	Xã Cái Chiên	24.00	42.50	13.00	**79.50**	108
109	Huyện Đầm Hà	Xã Dực Yên	24.00	42.30	13.00	**79.30**	109
110	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Minh	24.00	42.30	13.00	**79.30**	110
111	Thành phố Móng Cái	Phường Hải Hòa	25.00	41.00	13.20	**79.20**	111
112	Huyện Tiên Yên	Xã Đông Ngũ	24.00	42.00	13.20	**79.20**	112
113	Thành phố Hạ Long	Xã Vũ Oai	24.00	42.00	13.12	**79.12**	113
114	Huyện Tiên Yên	Xã Yên Than	24.00	41.50	13.60	**79.10**	114
115	Thị xã Đông Triều	Xã Yên Đức	24.00	42.00	13.00	**79.00**	115
116	Thành phố Hạ Long	Xã Lê Lợi	24.00	42.00	13.00	**79.00**	116
117	Thành phố Hạ Long	Phường Trần Hưng Đạo	25.00	41.00	13.00	**79.00**	117
118	Thành phố Hạ Long	Xã Tân Dân	24.00	42.00	13.00	**79.00**	118
119	Huyện Tiên Yên	Xã Đại Dực	24.00	42.00	13.00	**79.00**	119
120	Huyện Ba Chẽ	Xã Thanh Lâm	22.50	42.50	14.00	**79.00**	120
121	Huyện Đầm Hà	Xã Đại Bình	24.00	42.00	13.00	**79.00**	121

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng	Xếp hạng
122	Huyện Ba Chẽ	Xã Đồn Đạc	22.50	42.00	14.30	**78.80**	122
123	Thành phố Móng Cái	Xã Vĩnh Trung	25.00	40.50	13.00	**78.50**	123
124	Huyện Tiên Yên	Xã Hải Lạng	24.00	41.00	13.50	**78.50**	124
125	Huyện Đầm Hà	Xã Tân Bình	24.00	41.00	13.50	**78.50**	125
126	Huyện Ba Chẽ	Xã Thanh Sơn	22.50	42.80	13.00	**78.30**	126
127	Huyện Tiên Yên	Xã Hà Lâu	24.00	41.00	13.20	**78.20**	127
128	Thành phố Hạ Long	Phường Bãi Cháy	24.35	41.00	12.70	**78.05**	128
129	Thị xã Quảng Yên	Xã Sông Khoai	25.00	40.00	13.00	**78.00**	129
130	Thành phố Hạ Long	Phường Việt Hưng	24.00	41.00	13.00	**78.00**	130
131	Thành phố Hạ Long	Phường Tuần Châu	24.00	41.00	13.00	**78.00**	131
132	Huyện Bình Liêu	Xã Hoành Mô	22.00	42.00	14.00	**78.00**	132
133	Thành phố Móng Cái	Xã Vạn Ninh	25.00	40.00	13.00	**78.00**	133
134	Huyện Vân Đồn	Xã Minh Châu	24.00	41.00	13.00	**78.00**	134
135	Huyện Ba Chẽ	Xã Lương Mông	22.50	42.00	13.50	**78.00**	135
136	Huyện Tiên Yên	Xã Điền Xá	24.00	40.50	13.30	**77.80**	136
137	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Khánh	24.50	40.00	13.00	**77.50**	137
138	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Phong	24.50	40.00	13.00	**77.50**	138
139	Huyện Bình Liêu	Xã Lục Hồn	22.00	41.00	14.30	**77.30**	139
140	Thành phố Hạ Long	Phường Cao Xanh	24.00	40.00	13.20	**77.20**	140
141	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Khẩu	24.00	40.00	13.20	**77.20**	141
142	Thị xã Quảng Yên	Xã Hoàng Tân	24.00	41.00	12.00	**77.00**	142
143	Thành phố Hạ Long	Xã Bằng Cả	23.00	41.00	13.00	**77.00**	143
144	Thành phố Hạ Long	Phường Bạch Đằng	24.00	40.00	13.00	**77.00**	144
145	Huyện Cô Tô	Xã Thanh Lân	23.00	41.00	13.00	**77.00**	145
146	Thành phố Hạ Long	Xã Thống Nhất	23.50	40.00	13.40	**76.90**	146
147	Thành phố Hạ Long	Phường Hồng Hà	23.50	40.00	13.20	**76.70**	147
148	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Lầm	24.00	39.50	13.20	**76.70**	148
149	Thị xã Quảng Yên	Xã Tiền An	24.50	39.50	12.50	**76.50**	149
150	Thị xã Quảng Yên	Phường Nam Hòa	24.00	39.00	13.50	**76.50**	150
151	Huyện Bình Liêu	Xã Đồng Tâm	22.00	41.00	13.50	**76.50**	151
152	Huyện Bình Liêu	Xã Vô Ngại	22.00	40.30	14.00	**76.30**	152
153	Thành phố Hạ Long	Xã Dân Chủ	23.00	40.20	13.00	**76.20**	153

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng	Xếp hạng
154	Thành phố Hạ Long	Phường Đại Yên	24.00	39.00	13.20	**76.20**	154
155	Thành phố Hạ Long	Xã Đồng Lâm	23.00	40.20	13.00	**76.20**	155
156	Thị xã Quảng Yên	Phường Cộng Hòa	23.50	39.50	13.00	**76.00**	156
157	Thành phố Hạ Long	Xã Quảng La	23.50	39.50	13.00	**76.00**	157
158	Huyện Bình Liêu	Xã Húc Động	22.00	40.00	14.00	**76.00**	158
159	Thị xã Quảng Yên	Phường Tân An	24.00	39.30	12.50	**75.80**	159
160	Thành phố Hạ Long	Xã Hòa Bình	24.00	39.00	12.80	**75.80**	160
161	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Trung	23.00	39.50	13.20	**75.70**	161
162	Thị xã Quảng Yên	Xã Liên Hòa	24.50	39.00	12.00	**75.50**	162
163	Thị xã Quảng Yên	Phường Minh Thành	23.00	40.00	12.50	**75.50**	163
164	Huyện Bình Liêu	Xã Đồng Văn	22.00	39.50	14.00	**75.50**	164
165	Thị xã Quảng Yên	Phường Phong Cốc	24.60	38.20	12.60	**75.40**	165
166	Thị xã Quảng Yên	Phường Hà An	24.50	38.20	12.70	**75.40**	166
167	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Tu	23.50	39.00	12.90	**75.40**	167
168	Thành phố Hạ Long	Xã Đồng Sơn	23.50	39.00	12.70	**75.20**	168
169	Thị xã Quảng Yên	Phường Yên Hải	24.00	39.00	12.00	**75.00**	169
170	Thị xã Quảng Yên	Xã Hiệp Hòa	23.00	39.00	13.00	**75.00**	170
171	Thị xã Quảng Yên	Phường Cẩm La	24.65	38.00	12.00	**74.65**	171
172	Thị xã Quảng Yên	Xã Tiền Phong	24.00	38.00	12.60	**74.60**	172
173	Thị xã Quảng Yên	Phường Phong Hải	24.00	38.00	12.50	**74.50**	173
174	Thành phố Hạ Long	Xã Sơn Dương	23.00	39.00	12.50	**74.50**	174
175	Thị xã Quảng Yên	Phường Đông Mai	23.00	38.00	12.00	**73.00**	175
176	Thành phố Hạ Long	Xã Kỳ Thượng	22.00	38.00	12.50	**72.50**	176
177	Thị xã Quảng Yên	Xã Liên Vị	23.00	38.00	11.00	**72.00**	177

2. Xếp hạng theo từng địa phương

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU**					

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng
1	Thị xã Đông Triều	Phường Hồng Phong	25.40	52.00	13.60	**91.00**
2	Thị xã Đông Triều	Phường Đức Chính	26.00	51.00	13.50	**90.50**
3	Thị xã Đông Triều	Phường Kim Sơn	25.00	52.30	13.00	**90.30**
4	Thị xã Đông Triều	Phường Đông Triều	26.20	50.20	13.00	**89.40**
5	Thị xã Đông Triều	Phường Mạo Khê	26.10	49.50	13.50	**89.10**
6	Thị xã Đông Triều	Phường Hưng Đạo	25.00	48.00	13.00	**86.00**
7	Thị xã Đông Triều	Xã Nguyễn Huệ	25.00	47.00	13.50	**85.50**
8	Thị xã Đông Triều	Xã Việt Dân	25.00	47.50	13.00	**85.50**
9	Thị xã Đông Triều	Phường Tràng An	25.00	46.80	13.30	**85.10**
10	Thị xã Đông Triều	Phường Xuân Sơn	26.00	46.00	13.00	**85.00**
11	Thị xã Đông Triều	Phường Yên Thọ	25.00	47.00	13.00	**85.00**
12	Thị xã Đông Triều	Xã Tràng Lương	24.00	48.20	12.60	**84.80**
13	Thị xã Đông Triều	Xã Hồng Thái Tây	24.00	47.00	13.20	**84.20**
14	Thị xã Đông Triều	Xã Bình Khê	26.00	45.00	13.00	**84.00**
15	Thị xã Đông Triều	Xã Bình Dương	24.00	46.00	13.00	**83.00**
16	Thị xã Đông Triều	Phường Hoàng Quế	24.00	44.00	13.00	**81.00**
17	Thị xã Đông Triều	Xã Tân Việt	24.00	43.50	12.90	**80.40**
18	Thị xã Đông Triều	Xã Hồng Thái Đông	24.00	43.50	12.80	**80.30**
19	Thị xã Đông Triều	Xã Thủy An	24.00	43.00	13.00	**80.00**
20	Thị xã Đông Triều	Xã An Sinh	24.00	43.00	13.00	**80.00**
21	Thị xã Đông Triều	Xã Yên Đức	24.00	42.00	13.00	**79.00**
II	**THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**					
1	Thành phố Uông Bí	Phường Nam Khê	26.00	51.00	14.20	**91.20**
2	Thành phố Uông Bí	Phường Vàng Danh	25.00	51.50	13.00	**89.50**
3	Thành phố Uông Bí	Phường Yên Thanh	25.00	51.00	13.00	**89.00**
4	Thành phố Uông Bí	Phường Phương Đông	24.00	50.00	13.00	**87.00**
5	Thành phố Uông Bí	Phường Thanh Sơn	26.40	48.50	12.00	**86.90**
6	Thành phố Uông Bí	Phường Trưng Vương	25.00	48.50	13.00	**86.50**
7	Thành phố Uông Bí	Phường Bắc Sơn	25.00	48.00	12.50	**85.50**
8	Thành phố Uông Bí	Phường Phương Nam	25.00	48.00	12.50	**85.50**
9	Thành phố Uông Bí	Phường Quang Trung	24.50	47.00	13.00	**84.50**
10	Thành phố Uông Bí	Xã Thượng Yên Công	23.50	47.00	12.00	**82.50**

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng
III	**THỊ XÃ QUẢNG YÊN**					
1	Thị xã Quảng Yên	Phường Yên Giang	25.00	48.00	14.00	**87.00**
2	Thị xã Quảng Yên	Phường Quảng Yên	25.00	44.00	13.00	**82.00**
3	Thị xã Quảng Yên	Xã Sông Khoai	25.00	40.00	13.00	**78.00**
4	Thị xã Quảng Yên	Xã Hoàng Tân	24.00	41.00	12.00	**77.00**
5	Thị xã Quảng Yên	Xã Tiền An	24.50	39.50	12.50	**76.50**
6	Thị xã Quảng Yên	Phường Nam Hòa	24.00	39.00	13.50	**76.50**
7	Thị xã Quảng Yên	Phường Cộng Hòa	23.50	39.50	13.00	**76.00**
8	Thị xã Quảng Yên	Phường Tân An	24.00	39.30	12.50	**75.80**
9	Thị xã Quảng Yên	Xã Liên Hòa	24.50	39.00	12.00	**75.50**
10	Thị xã Quảng Yên	Phường Minh Thành	23.00	40.00	12.50	**75.50**
11	Thị xã Quảng Yên	Phường Phong Cốc	24.60	38.20	12.60	**75.40**
12	Thị xã Quảng Yên	Phường Hà An	24.50	38.20	12.70	**75.40**
13	Thị xã Quảng Yên	Phường Yên Hải	24.00	39.00	12.00	**75.00**
14	Thị xã Quảng Yên	Xã Hiệp Hòa	23.00	39.00	13.00	**75.00**
15	Thị xã Quảng Yên	Phường Cẩm La	24.65	38.00	12.00	**74.65**
16	Thị xã Quảng Yên	Xã Tiền Phong	24.00	38.00	12.60	**74.60**
17	Thị xã Quảng Yên	Phường Phong Hải	24.00	38.00	12.50	**74.50**
18	Thị xã Quảng Yên	Phường Đông Mai	23.00	38.00	12.00	**73.00**
19	Thị xã Quảng Yên	Xã Liên Vị	23.00	38.00	11.00	**72.00**
IV	**THÀNH PHỐ HẠ LONG**					
1	Thành phố Hạ Long	Phường Hoành Bồ	24.50	51.00	15.00	**90.50**
2	Thành phố Hạ Long	Phường Hồng Gai	25.00	43.00	13.00	**81.00**
3	Thành phố Hạ Long	Phường Hồng Hải	25.00	43.00	12.00	**80.00**
4	Thành phố Hạ Long	Phường Cao Thắng	24.00	43.00	13.00	**80.00**
5	Thành phố Hạ Long	Phường Yết Kiêu	24.50	42.00	13.50	**80.00**
6	Thành phố Hạ Long	Phường Hùng Thắng	25.00	42.00	13.00	**80.00**
7	Thành phố Hạ Long	Phường Giếng Đáy	24.00	42.00	13.50	**79.50**
8	Thành phố Hạ Long	Xã Vũ Oai	24.00	42.00	13.12	**79.12**
9	Thành phố Hạ Long	Xã Lê Lợi	24.00	42.00	13.00	**79.00**
10	Thành phố Hạ Long	Phường Trần Hưng Đạo	25.00	41.00	13.00	**79.00**
11	Thành phố Hạ Long	Xã Tân Dân	24.00	42.00	13.00	**79.00**

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng
12	Thành phố Hạ Long	Phường Bãi Cháy	24.35	41.00	12.70	**78.05**
13	Thành phố Hạ Long	Phường Việt Hưng	24.00	41.00	13.00	**78.00**
14	Thành phố Hạ Long	Phường Tuần Châu	24.00	41.00	13.00	**78.00**
15	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Khánh	24.50	40.00	13.00	**77.50**
16	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Phong	24.50	40.00	13.00	**77.50**
17	Thành phố Hạ Long	Phường Cao Xanh	24.00	40.00	13.20	**77.20**
18	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Khẩu	24.00	40.00	13.20	**77.20**
19	Thành phố Hạ Long	Xã Bằng Cả	23.00	41.00	13.00	**77.00**
20	Thành phố Hạ Long	Phường Bạch Đằng	24.00	40.00	13.00	**77.00**
21	Thành phố Hạ Long	Xã Thống Nhất	23.50	40.00	13.40	**76.90**
22	Thành phố Hạ Long	Phường Hồng Hà	23.50	40.00	13.20	**76.70**
23	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Lầm	24.00	39.50	13.20	**76.70**
24	Thành phố Hạ Long	Xã Dân Chủ	23.00	40.20	13.00	**76.20**
25	Thành phố Hạ Long	Phường Đại Yên	24.00	39.00	13.20	**76.20**
26	Thành phố Hạ Long	Xã Đồng Lâm	23.00	40.20	13.00	**76.20**
27	Thành phố Hạ Long	Xã Quảng La	23.50	39.50	13.00	**76.00**
28	Thành phố Hạ Long	Xã Hòa Bình	24.00	39.00	12.80	**75.80**
29	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Trung	23.00	39.50	13.20	**75.70**
30	Thành phố Hạ Long	Phường Hà Tu	23.50	39.00	12.90	**75.40**
31	Thành phố Hạ Long	Xã Đồng Sơn	23.50	39.00	12.70	**75.20**
32	Thành phố Hạ Long	Xã Sơn Dương	23.00	39.00	12.50	**74.50**
33	Thành phố Hạ Long	Xã Kỳ Thượng	22.00	38.00	12.50	**72.50**
V	**HUYỆN BÌNH LIÊU**					
1	Huyện Bình Liêu	Thị trấn Bình Liêu	24.00	46.00	15.00	**85.00**
2	Huyện Bình Liêu	Xã Hoành Mô	22.00	42.00	14.00	**78.00**
3	Huyện Bình Liêu	Xã Lục Hồn	22.00	41.00	14.30	**77.30**
4	Huyện Bình Liêu	Xã Đồng Tâm	22.00	41.00	13.50	**76.50**
5	Huyện Bình Liêu	Xã Vô Ngại	22.00	40.30	14.00	**76.30**
6	Huyện Bình Liêu	Xã Húc Động	22.00	40.00	14.00	**76.00**
7	Huyện Bình Liêu	Xã Đồng Văn	22.00	39.50	14.00	**75.50**
VI	**THÀNH PHỐ MÓNG CÁI**					
1	Thành phố Móng Cái	Phường Ka Long	25.00	51.40	14.70	**91.10**

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng
2	Thành phố Móng Cái	Phường Hải Yên	25.00	46.00	15.00	**86.00**
3	Thành phố Móng Cái	Phường Trà Cổ	25.00	44.50	14.00	**83.50**
4	Thành phố Móng Cái	Phường Trần Phú	25.00	44.00	14.00	**83.00**
5	Thành phố Móng Cái	Xã Hải Sơn	25.00	43.50	13.50	**82.00**
6	Thành phố Móng Cái	Xã Hải Tiến	25.00	42.50	13.60	**81.10**
7	Thành phố Móng Cái	Xã Hải Đông	25.00	42.50	13.50	**81.00**
8	Thành phố Móng Cái	Phường Hòa Lạc	25.00	42.00	13.80	**80.80**
9	Thành phố Móng Cái	Xã Quảng Nghĩa	25.00	42.60	13.20	**80.80**
10	Thành phố Móng Cái	Xã Bắc Sơn	25.00	42.00	13.50	**80.50**
11	Thành phố Móng Cái	Xã Vĩnh Thực	25.00	42.00	13.40	**80.40**
12	Thành phố Móng Cái	Xã Hải Xuân	25.00	42.00	13.00	**80.00**
13	Thành phố Móng Cái	Phường Ninh Dương	25.00	41.00	13.80	**79.80**
14	Thành phố Móng Cái	Phường Bình Ngọc	25.00	41.00	13.50	**79.50**
15	Thành phố Móng Cái	Phường Hải Hòa	25.00	41.00	13.20	**79.20**
16	Thành phố Móng Cái	Xã Vĩnh Trung	25.00	40.50	13.00	**78.50**
17	Thành phố Móng Cái	Xã Vạn Ninh	25.00	40.00	13.00	**78.00**
VII	**HUYỆN VÂN ĐỒN**					
1	Huyện Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng	26.00	48.00	14.00	**88.00**
2	Huyện Vân Đồn	Xã Đông Xá	25.00	44.00	13.00	**82.00**
3	Huyện Vân Đồn	Xã Hạ Long	25.00	44.00	13.00	**82.00**
4	Huyện Vân Đồn	Xã Quan Lạn	24.00	44.20	13.50	**81.70**
5	Huyện Vân Đồn	Xã Vạn Yên	24.50	43.50	13.50	**81.50**
6	Huyện Vân Đồn	Xã Đoàn Kết	24.50	43.00	13.00	**80.50**
7	Huyện Vân Đồn	Xã Bản Sen	24.00	42.50	13.50	**80.00**
8	Huyện Vân Đồn	Xã Ngọc Vừng	24.00	42.20	13.50	**79.70**
9	Huyện Vân Đồn	Xã Đài Xuyên	24.30	42.00	13.30	**79.60**
10	Huyện Vân Đồn	Xã Bình Dân	24.50	42.00	13.00	**79.50**
11	Huyện Vân Đồn	Xã Thắng Lợi	24.00	42.00	13.50	**79.50**
12	Huyện Vân Đồn	Xã Minh Châu	24.00	41.00	13.00	**78.00**
VIII	**THÀNH PHỐ CẨM PHẢ**					
1	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Tây	26.00	44.00	13.60	**83.60**
2	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Thạch	26.00	43.00	14.00	**83.00**

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng
3	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Phú	26.00	42.70	14.00	**82.70**
4	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Thành	26.00	43.00	13.50	**82.50**
5	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Trung	26.00	43.00	13.50	**82.50**
6	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Đông	26.00	42.00	14.50	**82.50**
7	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cửa Ông	26.00	43.00	13.50	**82.50**
8	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Thủy	26.00	42.50	13.80	**82.30**
9	Thành phố Cẩm Phả	Phường Mông Dương	26.00	42.00	14.00	**82.00**
10	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Thịnh	26.00	42.00	14.00	**82.00**
11	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Sơn	26.00	42.00	13.50	**81.50**
12	Thành phố Cẩm Phả	Phường Quang Hanh	26.00	41.50	14.00	**81.50**
13	Thành phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Bình	26.00	42.00	13.00	**81.00**
14	Thành phố Cẩm Phả	Xã Dương Huy	25.20	42.00	13.50	**80.70**
15	Thành phố Cẩm Phả	Xã Cẩm Hải	25.20	41.50	14.00	**80.70**
16	Thành phố Cẩm Phả	Xã Cộng Hòa	25.00	42.00	13.20	**80.20**
IX	**HUYỆN CÔ TÔ**					
1	Huyện Cô Tô	Thị trấn Cô Tô	25.00	45.00	14.00	**84.00**
2	Huyện Cô Tô	Xã Đồng Tiến	24.00	45.20	13.50	**82.70**
3	Huyện Cô Tô	Xã Thanh Lân	23.00	41.00	13.00	**77.00**
X	**HUYỆN TIÊN YÊN**					
1	Huyện Tiên Yên	Thị trấn Tiên Yên	25.00	43.00	15.00	**83.00**
2	Huyện Tiên Yên	Xã Tiên Lãng	24.00	42.00	14.00	**80.00**
3	Huyện Tiên Yên	Xã Đông Hải	24.00	42.50	13.50	**80.00**
4	Huyện Tiên Yên	Xã Đồng Rui	24.00	43.00	13.00	**80.00**
5	Huyện Tiên Yên	Xã Phong Dụ	24.00	43.00	13.00	**80.00**
6	Huyện Tiên Yên	Xã Đông Ngũ	24.00	42.00	13.20	**79.20**
7	Huyện Tiên Yên	Xã Yên Than	24.00	41.50	13.60	**79.10**
8	Huyện Tiên Yên	Xã Đại Dực	24.00	42.00	13.00	**79.00**
9	Huyện Tiên Yên	Xã Hải Lạng	24.00	41.00	13.50	**78.50**
10	Huyện Tiên Yên	Xã Hà Lâu	24.00	41.00	13.20	**78.20**
11	Huyện Tiên Yên	Xã Điền Xá	24.00	40.50	13.30	**77.80**
XI	**HUYỆN BA CHẼ**					
1	Huyện Ba Chẽ	Thị trấn Ba Chẽ	25.00	45.00	15.00	**85.00**

TT	Tên địa phương	Tên xã, phường, thị trấn	Điều kiện sẵn sàng (Hạ tầng, nhân lực, môi trường)	Kết quả Chính quyền điện tử (Hiện diện, tương tác, giao dịch, chuyển đổi)	Các tiêu chí quy định riêng của tỉnh	Tổng
2	Huyện Ba Chẽ	Xã Nam Sơn	23.00	43.50	14.00	**80.50**
3	Huyện Ba Chẽ	Xã Đạp Thanh	22.50	44.00	14.00	**80.50**
4	Huyện Ba Chẽ	Xã Minh Cầm	22.50	43.00	14.00	**79.50**
5	Huyện Ba Chẽ	Xã Thanh Lâm	22.50	42.50	14.00	**79.00**
6	Huyện Ba Chẽ	Xã Đồn Đạc	22.50	42.00	14.30	**78.80**
7	Huyện Ba Chẽ	Xã Thanh Sơn	22.50	42.80	13.00	**78.30**
8	Huyện Ba Chẽ	Xã Lương Mông	22.50	42.00	13.50	**78.00**
XII	**HUYỆN ĐẦM HÀ**					
1	Huyện Đầm Hà	Thị trấn Đầm Hà	25.00	45.00	15.00	**85.00**
2	Huyện Đầm Hà	Xã Quảng Lâm	24.00	43.00	14.00	**81.00**
3	Huyện Đầm Hà	Xã Tân Lập	24.00	43.00	13.50	**80.50**
4	Huyện Đầm Hà	Xã Quảng Tân	24.00	42.00	13.80	**79.80**
5	Huyện Đầm Hà	Xã Quảng An	24.00	42.00	13.50	**79.50**
6	Huyện Đầm Hà	Xã Đầm Hà	24.00	42.50	13.00	**79.50**
7	Huyện Đầm Hà	Xã Dực Yên	24.00	42.30	13.00	**79.30**
8	Huyện Đầm Hà	Xã Đại Bình	24.00	42.00	13.00	**79.00**
9	Huyện Đầm Hà	Xã Tân Bình	24.00	41.00	13.50	**78.50**
XIII	**HUYỆN HẢI HÀ**					
1	Huyện Hải Hà	Thị trấn Quảng Hà	25.00	42.30	15.30	**82.60**
2	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Sơn	24.00	44.00	13.50	**81.50**
3	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Phong	24.00	43.90	13.00	**80.90**
4	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Thành	24.00	43.00	13.80	**80.80**
5	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Long	24.00	43.00	13.50	**80.50**
6	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Thịnh	24.00	42.80	13.70	**80.50**
7	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Đức	24.00	43.40	13.00	**80.40**
8	Huyện Hải Hà	Xã Đường Hoa	24.00	42.50	13.60	**80.10**
9	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Chính	24.00	42.00	14.00	**80.00**
10	Huyện Hải Hà	Xã Cái Chiên	24.00	42.50	13.00	**79.50**
11	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Minh	24.00	42.30	13.00	**79.30**